

# LỰA CHỌN ĐỂ TĂNG TRƯỞNG BỀN VỮNG

**Báo cáo này được thực hiện với sự hỗ trợ của**



**Đại học Quốc gia  
Hà Nội**



**Trường Đại học Kinh tế -  
Đại học Quốc gia Hà Nội**



**Công ty Cổ phần  
Thương mại Thái Hưng**



## **BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN KINH TẾ VIỆT NAM 2010**

---

**Chủ biên: TS. Nguyễn Đức Thành**

# **LỰA CHỌN ĐỂ TĂNG TRƯỞNG BỀN VỮNG**

**NHÀ XUẤT BẢN TRI THỨC**

*Báo cáo Thường niên Kinh tế Việt Nam 2010*

## LỰA CHỌN ĐỂ TĂNG TRƯỞNG BỀN VỮNG

Bản quyền © 2010 của Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VEPR), Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Mọi sự sao chép và lưu hành không được sự đồng ý của VEPR là vi phạm bản quyền.

Liên lạc:



**Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VEPR)**

**Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội**

Văn phòng trụ sở:

Phòng 704, Nhà E4, 144 Xuân Thủy, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam.

Văn phòng nghiên cứu:

Số 1, 8/41/82 đường Nguyễn Phúc Lai, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam.

Tel: (84) 4 62753894

Fax: (84) 4 62753895

Email: [Info@vepr.org.vn](mailto:Info@vepr.org.vn)

Website: [www.vepr.org.vn](http://www.vepr.org.vn)

Tranh bìa: trích đoạn *Lựa chọn* của Hoàng Duy Vàng (2009, Sơn mài, 40x40 cm), sưu tập của VEPR.

Ảnh của Đỗ Huy.

## LỜI GIỚI THIỆU

Vào đầu năm 2009, Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách<sup>1</sup> đã cho ra đời *Báo cáo Thường niên Kinh tế Việt Nam 2009: Suy giảm và thách thức đổi mới*. Đây cũng là tập Báo cáo đầu tiên trong chuỗi ấn phẩm loại này của Trung tâm. Đó là công trình tổng hợp kết quả nghiên cứu của một nhóm các nhà kinh tế thuộc thế hệ mới nhất hiện nay ở Việt Nam. Ấn phẩm đã nhận được sự chào đón và đánh giá tích cực của giới chuyên môn và quảng đại độc giả.

Đặc biệt, *Báo cáo Thường niên Kinh tế Việt Nam 2009* đã được giới hoạch định chính sách cấp cao theo dõi và tham khảo. Thêm vào đó, Hội đồng Lý luận Trung ương đã chính thức có công văn gửi Trường Đại học Kinh tế, đặt hàng Báo cáo hằng năm, như một sản phẩm tham khảo hữu ích phục vụ cho công tác lý luận về nền kinh tế Việt Nam trong điều kiện hiện nay.

Nhận thấy tiềm năng phát triển các Báo cáo này lên thành một sản phẩm trí tuệ có tính chất tổng kết và tư vấn cao về tình hình kinh tế Việt Nam, lãnh đạo của Đại học Quốc gia Hà Nội và Trường Đại học Kinh tế đã quyết định tập trung đầu tư cho việc xây dựng những báo cáo tiếp theo, nhằm tạo ra một sản phẩm chất lượng cao, mang tính đặc thù.

Tiếp nối thành công của Báo cáo 2009, chúng tôi xin trân trọng giới thiệu *Báo cáo Thường niên Kinh tế Việt Nam 2010: Lựa chọn để tăng trưởng bền vững*. Báo cáo năm nay được hoàn thành trong bối cảnh nền kinh tế Việt Nam đang thoát đáy và đi vào quỹ đạo hồi phục từ sau cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới tồi tệ nhất kể từ cuộc Đại suy thoái giai đoạn 1929-1933. Tuy nhiên,

---

<sup>1</sup> Tên cũ viết tắt là CEPR, từ tháng 11/2009, đã đổi thành VEPR.

## LỰA CHỌN ĐỂ TĂNG TRƯỞNG BỀN VỮNG

dù chứng kiến những dấu hiệu tích cực của sự phục hồi, nền kinh tế Việt Nam đang phải đối mặt với những thách thức to lớn - di sản của giai đoạn nhiễu loạn vừa qua: mất cân đối vĩ mô tích tụ trong những năm gần đây, năng lực kết hợp và điều hành chính sách chưa tốt, nhu cầu đẩy nhanh cải cách cấu trúc kinh tế để thích nghi với thế giới hậu khủng hoảng, v.v... Thực tế này đặt Việt Nam vào tình thế phải lựa chọn một loạt chiến lược mới cho phù hợp với điều kiện mới. Đó cũng là lý do chính để nhóm tác giả theo đuổi chủ đề như được nêu rõ trong tên của Báo cáo năm nay.

\*\*\*

*Báo cáo Thường niên Kinh tế Việt Nam* của VEPR là các báo cáo được xuất bản hàng năm nhằm tổng kết những thành tựu và khó khăn, cơ hội và thách thức của nền kinh tế Việt Nam, đồng thời thảo luận có chọn lọc một số vấn đề kinh tế lớn ở mức chuyên sâu. Các vấn đề kinh tế được lựa chọn để phân tích là những vấn đề quan trọng của năm đó và/hoặc có vai trò quan trọng trong những năm tới. Để có được các chủ đề này, nhóm tác giả tham khảo ý kiến của giới chuyên gia kinh tế trên một cơ sở rộng rãi và khoa học.

Hiện nay, ở Việt Nam đã có một số báo cáo kinh tế thường niên được các cơ quan có chuyên môn và thẩm quyền xuất bản. Đây là những báo cáo có giá trị tham khảo cao, với số liệu được cập nhật chi tiết và hệ thống. Tuy nhiên, các báo cáo này đều có khuynh hướng bao quát những vấn đề lớn của nền kinh tế trong một cấu trúc tương đối ổn định, mà không đi chuyên sâu vào từng chủ đề theo từng năm hay từng thời kỳ. Thêm vào đó, đa phần các báo cáo này đều do các cơ quan chức năng của Chính phủ xây dựng, mà không phải do một tổ chức học thuật trong trường đại học xuất bản.

Do đó, *Báo cáo Thường niên Kinh tế Việt Nam* của VEPR được xây dựng với những đặc thù mới và khác biệt như sau:

1. Có cấu trúc khác với cấu trúc của các báo cáo truyền thống. Mở đầu gồm một hoặc hai chương đánh giá tổng quan nền kinh tế thế giới và Việt Nam trong năm nghiên cứu. Tiếp đó, các chương sau đi sâu vào từng chủ đề quan trọng của năm hoặc trong năm tới. Nội dung của mỗi chương mang tính độc lập tương đối, có đầy đủ các thành phần của một bài nghiên cứu hướng tới giải quyết vấn đề được nêu. Vì vậy, mỗi chương không chỉ đơn thuần mang tính thống kê hoặc phân tích hiện tại, mà còn cung cấp cơ sở lý

luận, hệ thống hoá lí luận và kinh nghiệm lịch sử của vấn đề. Trên cơ sở đó, đưa ra những thảo luận và gợi ý chính sách trong điều kiện hiện tại của Việt Nam. Do các chủ đề được chọn sẽ thay đổi theo từng năm, tập hợp của *Báo cáo* qua các năm được kì vọng sẽ có ý nghĩa tham khảo mang tính hệ thống, và có ý nghĩa nhiều hơn một năm.

2. Cơ quan chuyên môn tổ chức thực hiện Báo cáo, Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VEPR), là một tổ chức nghiên cứu thuộc trường đại học, do đó, có ý thức duy trì những nhận định và thảo luận mang tính khách quan và độc lập nhất có thể (trong mối tương quan với các cơ quan chức năng của Chính phủ hoặc cơ quan lập chính sách.) VEPR cũng không chịu sự chi phối của một hay một nhóm doanh nghiệp, hoặc các tổ chức quốc tế nào.

3. Nhóm tác giả được VEPR mời tham gia đều là các nhà kinh tế hoặc chuyên gia kinh tế có tư duy và tiếng nói độc lập. Thành phần nhóm tác giả có thể thay đổi theo từng năm, phụ thuộc vào các chủ đề chuyên sâu trong mỗi năm. Tuy nhiên, về tổng thể, toàn bộ các tác giả đều thuộc thế hệ các nhà kinh tế trẻ của Việt Nam, được đào tạo bài bản từ các nước phát triển, sử dụng công cụ nghiên cứu hiện đại, giàu kinh nghiệm với thực tiễn kinh tế Việt Nam, và tâm huyết với quá trình phát triển của đất nước. Trong quá trình xây dựng *Báo cáo*, nhóm tác giả cũng thực hiện các buổi tọa đàm chuyên sâu để lấy ý kiến đóng góp và phản biện từ các nhà kinh tế hàng đầu trong và ngoài nước.

4. Ngoài mục đích cung cấp thông tin, tri thức cho người đọc là doanh nghiệp, tổ chức và giới nghiên cứu, *Báo cáo* còn được kì vọng như một kênh thảo luận và đối thoại chính sách hữu hiệu với Chính phủ và các cơ quan chức năng trong lĩnh vực quản lí kinh tế.

Chúng tôi hi vọng rằng dự án *Báo cáo Thường niên Kinh tế Việt Nam* sẽ được nhiều tổ chức, cá nhân và doanh nghiệp tìm đến như một nguồn tài liệu tham khảo đáng tin cậy trong những năm tiếp theo.

Hà Nội, ngày 28/04/2010  
**PGS. TS. Phùng Xuân Nhạ**  
Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế,  
Đại học Quốc gia Hà Nội

## LỰA CHỌN ĐỂ TĂNG TRƯỞNG BỀN VỮNG

## ĐƠN VỊ THỰC HIỆN

**TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU KINH TẾ VÀ CHÍNH SÁCH (VEPR)** được thành lập ngày 07/07/2008, là trung tâm nghiên cứu trực thuộc Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội. VEPR có tư cách pháp nhân, đặt trụ sở chính tại Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội, Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội.

Mục tiêu của VEPR là thực hiện các nghiên cứu kinh tế và chính sách nhằm giúp nâng cao chất lượng ra quyết định của các cơ quan hoạch định chính sách, doanh nghiệp và các nhóm lợi ích, dựa trên sự thấu hiểu bản chất của những vận động kinh tế và quá trình điều hành chính sách vĩ mô ở Việt Nam. Hoạt động chính của VEPR bao gồm phân tích cả định tính và định lượng các vấn đề của nền kinh tế và tác động của chúng tới các nhóm lợi ích; tổ chức các hội thảo đối thoại chính sách với mục đích tạo điều kiện cho các nhà hoạch định chính sách, lãnh đạo doanh nghiệp và tổ chức xã hội cùng gặp gỡ, trao đổi nhằm đề xuất giải pháp cho các vấn đề chính sách đang nổi lên; đồng thời, tổ chức các khóa đào tạo nâng cao về kinh tế, tài chính và phân tích chính sách.

## LỰA CHỌN ĐỂ TĂNG TRƯỞNG BỀN VỮNG

## CÁC TÁC GIẢ

(Xếp theo thứ tự bảng chữ cái)

**TS. Từ Thuý Anh:** nhận bằng Tiến sỹ Kinh tế tại Đại học Iowa, Mỹ; chuyên gia kinh tế quốc tế; Trưởng khoa Kinh tế quốc tế, Đại học Ngoại thương Hà Nội; cộng tác viên của VEPR.

**TS. Lê Hồng Giang:** nhận bằng Tiến sỹ Kinh tế tại Đại học Quốc gia Úc (ANU); chuyên gia kinh tế vĩ mô, tài chính quốc tế và mô hình hóa; hiện là Giám đốc Quỹ Ngoại hối của công ty đầu tư Tactical Global Management, Úc; cộng tác viên của VEPR.

**TS. Phạm Văn Hà:** nhận bằng Tiến sỹ Kinh tế tại Đại học Quốc gia Úc (ANU); chuyên gia kinh tế vĩ mô và mô hình hóa; hiện đang làm việc trong một dự án của UNDP; cộng tác viên của VEPR.

**TS. Nguyễn Thị Thu Hằng:** nhận bằng Tiến sỹ Kinh tế tại Đại học New York (NYU), Mỹ; chuyên gia kinh tế vĩ mô và kinh tế tài chính; giảng viên Khoa Kinh tế Phát triển, Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội, kiêm nghiên cứu viên cao cấp của VEPR.

**TS. Edmund Malensky:** nhận bằng Tiến sỹ Khoa học Chính trị tại Đại học Duke; Trưởng nhóm nghiên cứu của Báo cáo Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh do Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) và Dự án Sáng kiến cạnh tranh Việt Nam (VNCI) của Cơ quan Hợp tác Phát triển quốc tế Hoa Kỳ (USAID) phối hợp thực hiện.

**TS. Nguyễn Thị Minh:** nhận bằng Tiến sỹ Kinh tế tại Đại học Flinder, Adelaide, Úc; chuyên gia kinh tế toán và mô hình hoá; Trưởng bộ môn Toán Kinh tế, Khoa Toán Kinh tế, Đại học Kinh tế Quốc dân; cộng tác viên của VEPR.

## LỰA CHỌN ĐỂ TĂNG TRƯỞNG BỀN VỮNG

**ThS., NCS. Đinh Tuấn Minh:** đang trong giai đoạn hoàn thành chương trình Tiến sỹ Kinh tế tại Viện MERIT, Đại học Maastricht, Hà Lan; chuyên gia kinh tế về tổ chức ngành và kinh tế học thể chế; từng tham gia nhóm tư vấn chính sách của Bộ tài chính; nghiên cứu viên cao cấp của VEPR.

**Th.S, NCS. Jago Penrose:** nghiên cứu sinh tại Trường Nghiên cứu châu Phi và Phương Đông (SOAS), Đại học London, Vương Quốc Anh; nguyên là chuyên gia kinh tế của UNDP Việt Nam; chuyên gia về tổ chức doanh nghiệp và các ngành công nghiệp; cộng tác viên của VEPR.

**TS. Nguyễn Đức Thành:** nhận bằng Tiến sỹ Kinh tế Phát triển tại Viện Nghiên cứu Chính sách Quốc gia (GRIPS), Nhật Bản; chuyên gia về kinh tế vĩ mô; từng tham gia Nhóm Tư vấn Chính sách của Bộ Tài chính; Giám đốc kiêm Kinh tế trưởng của VEPR.

**TS. Tô Trung Thành:** nhận bằng Tiến sỹ Kinh tế tại Đại học Birmingham, Vương Quốc Anh; giảng viên Khoa Kinh tế học, Đại học Kinh tế Quốc dân; chuyên gia kinh tế học, phân tích kinh tế lượng và các mô hình dự báo; cộng tác viên của VEPR.

**ThS., NCS. Tô Minh Thu:** nghiên cứu sinh chuyên ngành kinh tế học tại Đại học Osaka, Nhật Bản; chuyên gia kinh tế quốc tế, cán bộ Vụ Tổng hợp Kinh tế, Bộ Ngoại giao, cộng tác viên của VEPR.

## NHÓM TƯ VẤN VÀ PHẢN BIỆN

(Xếp theo thứ tự bảng chữ cái)

- TS. Nguyễn Quang A** (nhà nghiên cứu độc lập),
- TS. Nguyễn Đình Cung** (Phó Viện trưởng, Viện Quản lý Kinh tế Trung ương),
- TS. Lê Đăng Doanh** (Nguyên Viện trưởng Viện Quản lý Kinh tế Trung ương),
- GS. TSKH. Vũ Minh Giang** (Phó Giám đốc, Đại học Quốc gia Hà Nội),
- TS. Vũ Quốc Huy** (Trưởng khoa Kinh tế Phát triển, Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội),
- TS. Trần Viết Ký** (Quỹ Đầu tư An Phú),
- TS. Phạm Chi Lan** (chuyên gia kinh tế cao cấp),
- PGS. TS. Lê Bộ Lĩnh** (Phó Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học và Công nghệ, Văn phòng Quốc Hội),
- PGS.TSKH. Võ Đại Lực** (Chủ nhiệm Chương trình KX-01),
- TS. Vũ Viết Ngoạn** (Phó Chủ nhiệm Ủy ban Kinh tế của Quốc Hội),
- PGS.TS. Phùng Xuân Nhạ** (Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội),
- TS. Lê Hồng Nhật** (Khoa Kinh tế, Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh),
- GS. TS. Kenichi Ohno** (GRIPS, Tokyo, Nhật Bản),
- PGS. TS. Nguyễn Hồng Sơn** (Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội),

## LỰA CHỌN ĐỂ TĂNG TRƯỞNG BỀN VỮNG

**TS. Lê Lệ Thủy** (Quỹ Đầu tư An Phú),

**TS. Võ Trí Thành** (Phó Viện trưởng Viện Quản lí Kinh tế Trung ương),

**PGS. TS. Trần Đình Thiên** (Viện trưởng Viện Kinh tế Việt Nam),

**TS. Đinh Quang Ty** (Hội đồng Lí luận Trung ương),

**TS. Alex Warren-Rodriguez** (Kinh tế trưởng, UNDP Việt Nam),

**TS. Jim Packard Winkler** (Dự án Sáng kiến cạnh tranh Việt Nam - VNCI).

## NHÓM BIÊN TẬP

**Nguyễn Đức Thành**

**Phạm Tuyết Mai**

**Đinh Tuấn Minh**

**Nguyễn Thị Thu Hằng**

**Nguyễn Thu Hương**

**Tôn Minh Nguyệt**

**Nguyễn Thị Hương**

**Hoàng Thị Chinh Thon**

**Nguyễn Đình Minh Anh**

**Trần Mai Anh**

**Nguyễn Ngọc Bình**

## LỜI CẢM ƠN

*Báo cáo Thường niên Kinh tế Việt Nam 2010*, do Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VEPR), Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội thực hiện, đã được hoàn thành nhờ sự giúp đỡ của nhiều cá nhân và tổ chức.

Lời cảm ơn đầu tiên và sâu sắc nhất mà nhóm tác giả muốn gửi đến là Ban Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội - đặc biệt là GS. TS. Mai Trọng Nhuận, Giám đốc và GS. TSKH. Vũ Minh Giang, Phó Giám đốc, Ban Giám hiệu trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội, đặc biệt là PGS. TS. Phùng Xuân Nhạ, Hiệu trưởng và PGS. TS. Nguyễn Hồng Sơn, Phó Hiệu trưởng - những người đã tin tưởng và nhiệt tình ủng hộ nhóm tác giả bằng cả vật chất lẫn tinh thần trong suốt quá trình thực hiện Báo cáo.

Một đóng góp khác không kém phần quan trọng và không thể không kể tới là sự góp sức của những chuyên gia đã tham dự các cuộc trao đổi, tọa đàm, hội thảo trong những giai đoạn khác nhau của quá trình xây dựng Báo cáo, từ lúc hình thành ý tưởng cho đến khi hoàn thiện. Chúng tôi xin được gửi lời cảm ơn đặc biệt tới ***Nhóm tư vấn và phản biện*** vì những phân tích sâu sắc, tầm nhìn bao quát, và góp ý thẳng thắn dành cho từng cá nhân trong nhóm tác giả.

Trong quá trình thực hiện Báo cáo, nhóm tác giả đã nhận được sự ủng hộ và động viên của nhiều tổ chức và cá nhân, trong đó phải kể tới Hội đồng Lý luận Trung ương, Ủy ban Kinh tế của Quốc hội, UNDP Việt Nam, và Dự kiến Sáng kiến Cạnh tranh Việt Nam (VNCI), cùng nhiều chuyên gia kinh tế, các nhà hoạch định chính sách, do điều kiện thời gian không thể hỗ trợ trực tiếp, nhưng luôn khích lệ nhóm tác giả về mặt tinh thần. Qua đây, chúng tôi xin được bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc.

## LỰA CHỌN ĐỂ TĂNG TRƯỞNG BỀN VỮNG

Chúng tôi cũng xin gửi lời cảm ơn chân thành tới các thành viên hỗ trợ của Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách, đặc biệt là **Nhóm biên tập**. Sự nhiệt tình và tận tâm của họ là một phần không thể thiếu trong việc mang lại sự thành công của Báo cáo này.

Chúng tôi xin trân trọng gửi lời cảm ơn tới tập thể cán bộ của Ban Khoa học Công nghệ - Đại học Quốc gia Hà Nội và Phòng Nghiên cứu Khoa học và Hợp tác Phát triển – Trường Đại học Kinh tế, trong đó đặc biệt phải kể tới PGS. TS. Phạm Hồng Tung (Đại học Quốc gia Hà Nội) và ThS. Lê Thị Thanh Xuân (Trường Đại học Kinh tế), vì những hỗ trợ hữu hiệu và kịp thời trong suốt thời gian thực hiện dự án.

Dù đã rất nỗ lực trong giới hạn thời gian cho phép, với sự tiếp thu những đóng góp quý báu và hỗ trợ nhiệt tình của nhiều chuyên gia và cộng sự, chúng tôi biết Báo cáo vẫn còn nhiều hạn chế và cả những sai sót. Chúng tôi chân thành mong muốn nhận được những đóng góp của quý vị độc giả, để chúng tôi có cơ hội được học hỏi và hoàn thiện hơn trong những nghiên cứu tiếp theo.

**Nhóm tác giả**  
**Hà Nội, ngày 26/04/2010**

# MỤC LỤC

|                                  |       |
|----------------------------------|-------|
| <i>Lời giới thiệu</i>            | v     |
| <i>Đơn vị thực hiện</i>          | ix    |
| <i>Các tác giả</i>               | xi    |
| <i>Nhóm tư vấn và phản biện</i>  | xiii  |
| <i>Lời cảm ơn</i>                | xv    |
| <i>Mục lục</i>                   | xvii  |
| <i>Danh mục hình và đồ thị</i>   | xxi   |
| <i>Danh mục bảng</i>             | xxv   |
| <i>Danh mục hộp</i>              | xxix  |
| <i>Danh mục các chữ viết tắt</i> | xxxix |
| <i>Tóm tắt Báo cáo</i>           | 1     |

## **Chương 1 - TỔNG QUAN KINH TẾ THẾ GIỚI 2009 - QUA ĐÁY VÀ PHỤC HỒI**

|                                     |    |
|-------------------------------------|----|
| Dẫn nhập                            | 15 |
| Khủng hoảng tài chính qua đáy       | 19 |
| Phục hồi kinh tế                    | 26 |
| Những chính sách kinh tế quan trọng | 38 |
| Kết luận                            | 44 |
| Tài liệu tham khảo                  | 45 |

## **Chương 2 - TỔNG QUAN KINH TẾ VIỆT NAM 2009**

|                         |    |
|-------------------------|----|
| Dẫn nhập                | 51 |
| Diễn biến kinh tế vĩ mô | 51 |

## LỰA CHỌN ĐỂ TĂNG TRƯỞNG BỀN VỮNG

|                                   |    |
|-----------------------------------|----|
| Các cân đối lớn trong nền kinh tế | 73 |
| Chính sách kinh tế vĩ mô          | 88 |
| Kết luận                          | 95 |
| Tài liệu tham khảo                | 96 |

### **Chương 3 - ẢNH HƯỞNG CỦA CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ LÃI SUẤT ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC DOANH NGHIỆP**

|                                                                                                                    |     |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| Dẫn nhập                                                                                                           | 99  |
| Bối cảnh và tình hình thực hiện chính sách hỗ trợ lãi suất                                                         | 101 |
| Cơ sở lý thuyết và kinh nghiệm thế giới của chính sách hỗ trợ lãi suất                                             | 106 |
| Đánh giá ảnh hưởng của chính sách hỗ trợ lãi suất<br>tới khu vực doanh nghiệp thông qua kết quả điều tra PCI 2009  | 111 |
| Xem xét tác động của chính sách hỗ trợ lãi suất<br>thông qua các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán | 124 |
| Một số nhận định về ảnh hưởng vĩ mô của gói hỗ trợ lãi suất                                                        | 132 |
| Kết luận và hàm ý chính sách                                                                                       | 134 |
| Tài liệu tham khảo                                                                                                 | 136 |

### **Chương 4 - LỰA CHỌN CHÍNH SÁCH TỶ GIÁ TRONG BỐI CẢNH PHỤC HỒI KINH TẾ**

|                                                                |     |
|----------------------------------------------------------------|-----|
| Dẫn nhập                                                       | 137 |
| Xu hướng áp dụng các chế độ tỉ giá trên thế giới               | 139 |
| Cơ chế tỉ giá và diễn biến tỉ giá của Việt Nam từ 1989 tới nay | 147 |
| Dự báo tỉ giá                                                  | 161 |
| Tài liệu tham khảo                                             | 176 |
| Phụ lục chương 4                                               | 178 |

### **Chương 5 - VAI TRÒ CỦA THAY ĐỔI CẤU TRÚC KINH TẾ TRONG THỜI KỲ ĐỔI MỚI**

|                                                                                              |     |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| Dẫn nhập                                                                                     | 183 |
| Lí luận và thực tiễn về thay đổi cấu trúc kinh tế                                            | 184 |
| Sự thay đổi cấu trúc của tổng thể nền kinh tế thế giới<br>và sự lựa chọn của một số quốc gia | 188 |
| Thực trạng và vai trò của thay đổi cấu trúc kinh tế Việt Nam<br>trong thời kì Đổi mới        | 200 |

|                             |     |
|-----------------------------|-----|
| Kết luận và một số nhận xét | 219 |
| Tài liệu tham khảo          | 222 |

**Chương 6 - THƯƠNG MẠI VIỆT NAM  
TRONG TIẾN TRÌNH HỘI NHẬP ĐÔNG Á**

|                                                                  |     |
|------------------------------------------------------------------|-----|
| Dẫn nhập                                                         | 225 |
| Hoạt động thương mại quốc tế Việt Nam năm 2009                   | 226 |
| Hợp tác kinh tế quốc tế và tác động của FTA khu vực tới Việt Nam | 232 |
| Phân tích chỉ số lợi thế so sánh hiện của Việt Nam               | 254 |
| Kết luận                                                         | 265 |
| Tài liệu tham khảo                                               | 266 |
| Phụ lục Chương 6                                                 | 268 |

**Chương 7 - ĐÁNH GIÁ VAI TRÒ CỦA KHU CÔNG NGHIỆP  
TRONG PHÁT TRIỂN KINH TẾ CỦA VIỆT NAM**

|                                                                                                |     |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| Dẫn nhập                                                                                       | 281 |
| Vai trò của khu công nghiệp trong phát triển kinh tế:<br>ảnh hưởng của chính sách              | 283 |
| Thực trạng các khu công nghiệp ở Việt Nam                                                      | 289 |
| Mối quan hệ giữa doanh nghiệp nước ngoài<br>và doanh nghiệp trong nước tại các khu công nghiệp | 293 |
| Kết luận và khuyến nghị chính sách                                                             | 305 |
| Tài liệu tham khảo                                                                             | 307 |
| Phụ lục Chương 7 - Đặc điểm mẫu phỏng vấn                                                      | 309 |

**Chương 8 - VIỄN CẢNH KINH TẾ NĂM 2010  
VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH**

|                                     |     |
|-------------------------------------|-----|
| Viễn cảnh kinh tế Việt Nam năm 2010 | 311 |
| Khuyến nghị chính sách              | 317 |

**PHỤ LỤC BÁO CÁO**

|                                                    |     |
|----------------------------------------------------|-----|
| Phụ lục 1: Phụ lục Thống kê                        | 327 |
| Phụ lục 2: Chính sách kinh tế chính trong năm 2009 | 382 |
| Tài liệu tham khảo                                 | 415 |

## LỰA CHỌN ĐỂ TĂNG TRƯỞNG BỀN VỮNG

## DANH MỤC HÌNH VÀ ĐỒ THỊ

|                                                                           |    |
|---------------------------------------------------------------------------|----|
| Hình 1.1. Chỉ số giá nhà đất – S&P Case Shiller, 01/2000 - 07/2009        | 17 |
| Hình 1.2. Chỉ số S&P 500, 01/2008 - 10/2009                               | 17 |
| Hình 1.3. Chỉ số chênh lệch lãi suất, 12/2008 – 12/2009                   | 20 |
| Hình 1.4. Chỉ số thị trường cổ phiếu thế giới, 2009                       | 23 |
| Hình 1.5. Chỉ số rủi ro của hệ thống ngân hàng, 2009                      | 23 |
| Hình 1.6. Sản lượng công nghiệp thế giới trong khủng hoảng                | 25 |
| Hình 1.7. Lưu lượng thương mại quốc tế trong khủng hoảng                  | 25 |
| Hình 1.8. Chỉ số BDI, 01/2008 – 01/2010                                   | 28 |
| Hình 1.9. Chỉ số kì vọng, 01/2008 – 12/2009                               | 28 |
| Hình 1.10. Sản lượng công nghiệp của một số nền kinh tế, 2009             | 31 |
| Hình 1.11. Sản lượng công nghiệp (BRIC), 2009                             | 31 |
| Hình 1.12. Chỉ số CRB và Giá dầu, 01/2008 – 01/2010                       | 32 |
| Hình 1.13. Tăng trưởng thương mại của Trung Quốc so với thế giới, 2009    | 33 |
| Hình 1.14. Nhập khẩu của Đức và Nhật Bản, 2009                            | 33 |
| Hình 1.15. Tăng trưởng tín dụng của Trung Quốc, 2009                      | 34 |
| Hình 1.16. Lạm phát ở một số nền kinh tế, 2009                            | 37 |
| Hình 1.17. Tỷ lệ thất nghiệp ở một số nền kinh tế, 2009                   | 38 |
| Hình 2.1. Đóng góp vào tốc độ tăng trưởng GDP, 1996-2009                  | 52 |
| Hình 2.2. Tỷ trọng các ngành trên GDP theo giá cố định, 2000-2009         | 54 |
| Hình 2.3. Tăng trưởng giá trị sản xuất ngành công nghiệp theo tháng, 2009 | 56 |
| Hình 2.4. 10 sản phẩm công nghiệp tăng trưởng thấp, 2009                  | 58 |
| Hình 2.5. 10 sản phẩm công nghiệp tăng trưởng cao, 2009                   | 58 |

## LỰA CHỌN ĐỂ TĂNG TRƯỞNG BỀN VỮNG

|                                                                                                                        |     |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| Hình 2.6. Tỷ trọng các ngành dịch vụ trong GDP ngành dịch vụ, 2009                                                     | 59  |
| Hình 2.7. Tỷ trọng các thành phần kinh tế trong tổng đầu tư toàn xã hội, 2005-2009                                     | 64  |
| Bảng 2.8. Đầu tư xã hội trên GDP, 2005-2009                                                                            | 64  |
| Hình 2.8. Đầu tư xây dựng cơ bản từ NSNN, 2005-2009                                                                    | 66  |
| Hình 2.9. Tỷ trọng đầu tư NSNN trên GDP, 2005-2009                                                                     | 66  |
| Hình 2.10. Tỷ trọng vốn FDI vào các ngành, 2009                                                                        | 67  |
| Hình 2.11. Vốn FDI, 2005-2009                                                                                          | 67  |
| Hình 2.12. Diễn biến tốc độ tăng trưởng xuất nhập khẩu, 2009                                                           | 68  |
| Hình 2.13. Phân tích chu kỳ kinh tế, 2000-2009                                                                         | 74  |
| Hình 2.14. Tình hình diễn biến giá cả, 2009                                                                            | 75  |
| Hình 2.15. Cơ cấu lao động đang làm việc trong các khu vực kinh tế, 2008                                               | 77  |
| Hình 2.16. Diễn biến tình hình thất nghiệp của Việt Nam giai đoạn 2005-2009                                            | 77  |
| Hình 2.17. Diễn biến tỷ giá danh nghĩa, 2009                                                                           | 81  |
| Hình 2.18. Tốc độ tăng tỷ giá thực và tốc độ tăng trưởng kinh tế, 1991-2009                                            | 82  |
| Hình 2.19. Diễn biến giao dịch trên Sở Giao dịch chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh, 2009                                     | 85  |
| Hình 2.20. Diễn biến giao dịch trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, 2009                                              | 86  |
| Hình 2.21. Chỉ số giá bất động sản tại Tp. Hồ Chí Minh, 2008-2009                                                      | 87  |
| Hình 2.22. Chỉ số giá bất động sản tại Hà Nội, 2008-2009                                                               | 87  |
| Hình 2.23. Diễn biến tiền tệ, 2005-2009                                                                                | 94  |
| Hình 2.24. Diễn biến tiền tệ, 2009                                                                                     | 95  |
| Hình 3.1. Dư nợ cho vay hỗ trợ lãi suất theo đối tượng vay vốn, 2009                                                   | 105 |
| Hình 3.2a. Tác động của chính sách hỗ trợ lãi suất đối với hành vi đầu tư của doanh nghiệp trong điều kiện bình thường | 108 |
| Hình 3.2b. Tác động của chính sách hỗ trợ lãi suất đối với hành vi đầu tư của doanh nghiệp trong điều kiện suy thoái   | 108 |
| Hình 3.3. Tỷ lệ tiền mặt trên nợ ngắn hạn, Quý I/2007 đến Quý IV/2009                                                  | 126 |
| Hình 3.4. Một số chỉ tiêu đánh giá kết quả kinh doanh, Quý I/2007 đến Quý IV/2009                                      | 126 |
| Hình 3.5. Chỉ số biến động huy động vốn và vay nợ, Quý I/2007 đến Quý IV/2009 (Quý IV/2008 = 100)                      | 128 |

|                                                                                                                                    |     |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| Hình 3.6. Cơ cấu các loại tài sản, Quý I/2007 đến Quý IV/2009                                                                      | 129 |
| Hình 3.7. Chỉ số biến động các loại tài sản (Quý IV/2008 = 100)                                                                    | 130 |
| Hình 4.1. Tỷ lệ các nước sử dụng chế độ hai tỷ giá trên thực tế, 1973-2001                                                         | 140 |
| Hình 4.2. Phân loại các chế độ tỷ giá<br>áp dụng trên thực tế của IMF, 1990-2001                                                   | 144 |
| Hình 4.3. Biên độ tỷ giá xung quanh tỷ giá chính thức, 03/1989 đến 12/2009                                                         | 148 |
| Hình 4.4. Tỷ giá danh nghĩa VND/USD trung bình năm, 1985-2009                                                                      | 152 |
| Hình 4.5. Tỷ giá VND/USD và biên độ dao động, 2008-2009                                                                            | 154 |
| Hình 4.6. Tỷ giá chính thức và tỷ giá thị trường tự do VND/USD, 2009                                                               | 155 |
| Hình 4.7. Tỷ giá thực tế và tỷ giá danh nghĩa VND/USD,<br>2000-2009 (năm 2000 là năm gốc)                                          | 156 |
| Hình 4.8. Tỷ giá thực hữu hiệu ở Việt Nam (năm 2000 là năm gốc)                                                                    | 159 |
| Hình 4.9. Các ước lượng của tác giả, N&N và IMF về tỷ giá thực hữu hiệu<br>của VND (năm 2000 là năm gốc)                           | 160 |
| Hình 4.11. Lạm phát của Việt Nam và một số nước đối tác, 2000-2009                                                                 | 167 |
| Hình 4.12. Nhập siêu và tỷ giá VND/USD, 1992-2009                                                                                  | 169 |
| Hình 4.13. Xuất khẩu ròng (bên phải) và<br>tỷ giá danh nghĩa VND/USD theo tháng, T1/2006-T12/2009                                  | 171 |
| Hình 5.1. Đóng góp vào GDP theo ngành của kinh tế thế giới (5.1a)<br>và khối OECD (5.1b), 1965-2010                                | 189 |
| Hình 5.2. Tỷ trọng lao động theo ngành, khối OECD, 1990-2008                                                                       | 190 |
| Hình 5.3. Đóng góp vào GDP theo ngành của khối các nước thu nhập thấp<br>và trung bình (5.3a), và các nước nghèo (5.3b), 1970-2010 | 191 |
| Hình 5.4. Đóng góp của GDP theo ngành và mức độ phát triển kinh tế, 2006                                                           | 192 |
| Hình 5.5. Tỷ trọng đóng góp GDP của ba ngành, Trung Quốc, 1978-2008                                                                | 194 |
| Hình 5.6. Tỷ trọng các ngành theo GDP của thế giới,<br>Việt Nam, Trung Quốc và Ấn Độ, 2006                                         | 197 |
| Hình 5.7. Tỷ trọng của ba ngành vào GDP của Ấn Độ, 1978-2008                                                                       | 199 |
| Hình 5.8. Cơ cấu đóng góp vào GDP<br>và mức tăng trưởng của ba ngành sản xuất, 1995-2008                                           | 201 |
| Hình 5.9. Diện tích đất nông nghiệp bình quân đầu người, 1980-2005                                                                 | 204 |
| Hình 5.10. Giá trị gia tăng ngành nông nghiệp bình quân<br>trên mỗi lao động nông nghiệp, 1988-2006                                | 204 |

## LỰA CHỌN ĐỂ TĂNG TRƯỞNG BỀN VỮNG

|                                                                                                 |     |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| Hình 5.11. Tỷ trọng lao động và đầu tư theo ba ngành, 2000-2008                                 | 205 |
| Hình 5.12. Doanh thu thuần theo loại hình doanh nghiệp, 2000-2006                               | 211 |
| Hình 5.13. Cơ cấu đầu tư của khu vực kinh tế Nhà nước và ngoài Nhà nước, 2000-2008              | 212 |
| Hình 6.1. Các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam, 2009                                             | 229 |
| Hình 6.2. Các mặt hàng nhập khẩu của Việt Nam, 2009                                             | 230 |
| Hình 6.3. Những mặt hàng Việt Nam có lợi thế so sánh, 1997-2008                                 | 258 |
| Hình 6.4. Những mặt hàng mà Việt Nam có bất lợi thế so sánh, 1997-2008                          | 258 |
| Hình 7.1. Số lượng và quy mô các khu công nghiệp ở Việt Nam, 1991 - 10/2009                     | 290 |
| Hình 7.2. Số lượng các dự án và lượng vốn đầu tư đăng kí ở các khu công nghiệp, 1995-2008       | 291 |
| Hình 7.3. Kết quả sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trong các khu công nghiệp, 1995-2006 | 293 |

## DANH MỤC BẢNG

|                                                                                            |    |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| Bảng 1.1. Tăng trưởng GDP Thế giới, 2009                                                   | 27 |
| Bảng 1.2. Mở rộng tài khóa, 2009                                                           | 36 |
| Bảng 1.3. Lãi suất chính sách của các Ngân hàng Trung ương, 2009                           | 36 |
| Bảng 1.4. Ước lượng tác động của ARRA lên tăng trưởng GDP                                  | 40 |
| Bảng 1.5. Ước lượng tác động của ARRA lên việc làm                                         | 41 |
| Bảng 2.1. Tốc độ tăng trưởng GDP các ngành, 2005-2009                                      | 53 |
| Bảng 2.2. Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản, 2005-2009                         | 55 |
| Bảng 2.3. Tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp<br>theo thành phần kinh tế, 2005-2009   | 56 |
| Bảng 2.4. Tốc độ tăng trưởng GDP các ngành dịch vụ, 2005-2009                              | 59 |
| Bảng 2.5. Tỷ trọng các thành phần tổng cầu trong GDP, 2005-2008                            | 61 |
| Bảng 2.6. Diễn biến tăng trưởng các thành phần tổng cầu, 2005-2009                         | 61 |
| Bảng 2.7. Một số chỉ tiêu đại diện cho tiêu dùng cuối cùng, 2009                           | 63 |
| Bảng 2.9. Xuất nhập khẩu và cán cân thương mại, 2005-2009                                  | 69 |
| Bảng 2.10. Chỉ số tăng trưởng xuất khẩu một số mặt hàng, 2005-2009                         | 70 |
| Bảng 2.11. Chỉ số giá các mặt hàng xuất khẩu bình quân, 2005-2009                          | 71 |
| Bảng 2.12. Chỉ số tăng trưởng nhập khẩu một số mặt hàng, 2005-2009                         | 72 |
| Bảng 2.13. Tình hình diễn biến giá cả, 2005-2009                                           | 75 |
| Bảng 2.14. Cán cân thanh toán, 2006-2009                                                   | 78 |
| Bảng 2.15. Diễn biến tình hình lãi suất, 2009                                              | 80 |
| Bảng 2.16. Diễn biến đấu thầu trái phiếu chính phủ sơ cấp từ đầu năm 2009                  | 84 |
| Bảng 2.17. Diễn biến đấu thầu trái phiếu chính phủ<br>bằng USD sơ cấp 8 tháng đầu năm 2009 | 84 |

## LỰA CHỌN ĐỂ TĂNG TRƯỞNG BỀN VỮNG

|                                                                                                                          |     |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| Bảng 2.18. Thu chi ngân sách, 2005-2010                                                                                  | 91  |
| Bảng 3.1. Các gói kích thích kinh tế của Chính phủ, 2009                                                                 | 100 |
| Bảng 3.2. Dư nợ cho vay hỗ trợ lãi suất tính đến ngày 24/12/2009                                                         | 105 |
| Bảng 3.3. Mô tả và đo lường các biến                                                                                     | 115 |
| Bảng 3.4. Ước lượng các hệ số của mô hình hồi quy (3.2)                                                                  | 117 |
| Bảng 3.5. Mô hình logit về xác suất tham gia chương trình hỗ trợ lãi suất                                                | 118 |
| Bảng 3.6. Tác động của gói hỗ trợ lãi suất lên hoạt động của doanh nghiệp                                                | 120 |
| Bảng 3.7. Tác động của chính sách hỗ trợ lãi suất<br>theo đặc điểm của doanh nghiệp                                      | 122 |
| Bảng 3.8. Cơ cấu nguồn vốn, Quý I/2007 đến Quý IV/2009                                                                   | 127 |
| Bảng 4.1. Các cơ chế tỉ giá theo phân loại của IMF                                                                       | 141 |
| Bảng 4.2. Cơ chế tỉ giá của Việt Nam theo thời gian, 1989-2009                                                           | 149 |
| Bảng 4.3. Chỉ số tỉ giá thực của các đồng tiền so với USD<br>(năm 2000 là năm gốc)                                       | 157 |
| Bảng 4.4. Dự báo tỉ giá 2010                                                                                             | 162 |
| Bảng 5.1. Tỉ trọng lao động theo ba ngành sản xuất                                                                       | 193 |
| Bảng 5.2. Cấu trúc kinh tế của Việt Nam và một số nước, 2008                                                             | 202 |
| Bảng 5.3. Tỉ trọng đầu vào trung gian sử dụng trong ba ngành, 2000-2005                                                  | 206 |
| Bảng 5.4. Thu nhập lao động và vốn của các ngành, 2000-2005                                                              | 209 |
| Bảng 5.5. Giá trị gia tăng theo ngành – thực tế so với kịch bản cơ sở                                                    | 214 |
| Bảng 5.6. Sự thay đổi của GDP theo ngành hướng tối ưu so với thực tế                                                     | 217 |
| Bảng 5.7. Sự dịch chuyển các nguồn lực đầu vào,<br>tình huống tối ưu so với thực tế                                      | 218 |
| Bảng 6.1. Tóm tắt về các FTA chính mà Việt Nam tham gia                                                                  | 237 |
| Bảng 6.2. Tác động đến phúc lợi của các FTA<br>(% thay đổi của EV so với kịch bản gốc vào năm 2015)                      | 245 |
| Bảng 6.3. Tác động đến phúc lợi của các FTA<br>(% thay đổi của EV so với kịch bản gốc vào năm 2015)                      | 248 |
| Bảng 6.4. Tác động đến một số biến tổng của Việt Nam<br>(% thay đổi so với kịch bản gốc vào năm 2015)                    | 249 |
| Bảng 6.5. Tác động đến sản lượng ngành của Việt Nam (trường hợp exrice)<br>(% thay đổi so với kịch bản gốc vào năm 2015) | 251 |

|                                                                                                                          |     |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| Bảng 6.6. Tác động đến sản lượng ngành của Việt Nam (trường hợp inrice)<br>(% thay đổi so với kịch bản gốc vào năm 2015) | 252 |
| Bảng 6.7. Chỉ số RCA của Việt Nam, 1997-2008                                                                             | 259 |
| Bảng 6.8. Tổng hợp lợi thế so sánh của các nền kinh tế ASEAN                                                             | 261 |
| Bảng 6.9. So sánh chỉ số RCA của Việt Nam và các nền kinh tế ASEAN                                                       | 262 |
| Bảng 6A.1. Chỉ số RCA của Malaysia, 1990-2008                                                                            | 271 |
| Bảng 6A.2. Chỉ số RCA của Philipines, 1990-2008                                                                          | 273 |
| Bảng 6A.3. Chỉ số RCA của Singapore, 1990-2008                                                                           | 275 |
| Bảng 6A.4. Chỉ số RCA của Thái Lan, 1990-2008                                                                            | 277 |
| Bảng 6A.5. Chỉ số RCA của Indonesia, 1990-2008                                                                           | 279 |
| Bảng 7.1. Phân loại các doanh nghiệp trong KCN Mỹ Phước theo SITC                                                        | 301 |
| Bảng 8.1. Dự báo kinh tế Việt Nam 2010                                                                                   | 316 |

## LỰA CHỌN ĐỂ TĂNG TRƯỞNG BỀN VỮNG

## DANH MỤC HỘP

|                                                                                                       |     |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| Hộp 1.1. Kế hoạch đầu tư liên kết Chính phủ và Tư nhân                                                | 24  |
| Hộp 1.2. Vấn đề <i>nghiệm đơn vị</i> trong chuỗi số liệu tăng trưởng kinh tế                          | 29  |
| Hộp 1.3. Krugman và Ferguson                                                                          | 39  |
| Hộp 1.4. Quyền rút vốn đặc biệt SDR                                                                   | 43  |
| Hộp 4A.1. Phương pháp và kết quả dự báo tỉ giá ngắn hạn                                               | 178 |
| Hộp 4A.2. Một số phương pháp và kết quả dự báo tỉ giá các đồng tiền lớn của giới chuyên gia tài chính | 179 |
| Hộp 4A.3. Các công cụ của một Ngân hàng Trung ương hiện đại                                           | 180 |
| Hộp 5.1. Kích bản tối ưu và tình huống thực tế                                                        | 216 |
| Hộp 6.1. Bài học tham gia FTA từ Indonesia và Philippines                                             | 237 |
| Hộp 6.2: Tác động của thuận lợi hoá thương mại đến giá thương mại trong mô hình                       | 242 |
| Hộp 7.1. Kinh nghiệm phát triển khu công nghiệp của Hàn Quốc                                          | 287 |
| Hộp 7.2. Kinh nghiệm phát triển khu công nghiệp của Malaysia                                          | 288 |

LỰA CHỌN ĐỂ TĂNG TRƯỞNG BỀN VỮNG

xxx

## DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

|                  |                                                                                                |
|------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|
| ACFTA            | : Hiệp định thương mại tự do ASEAN-Trung Quốc (ASEAN-China Free Trade Agreement)               |
| ADB              | : Ngân hàng phát triển châu Á (Asian Development Bank)                                         |
| AER              | : Tạp chí kinh tế Hoa Kỳ (American Economic Review)                                            |
| AKFTA            | : Hiệp định thương mại tự do ASEAN-Hàn Quốc (ASEAN-Korea Free Trade Agreement)                 |
| APEC             | : Diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á – Thái Bình Dương (Asia-Pacific Economic Cooperation)        |
| APF              | : Công cụ mua bán tài sản (Asset Purchase Facilities)                                          |
| ARRA             | : Đạo luật hồi phục và tái đầu tư Hoa Kỳ 2009 (American Recovery and Reinvestment Act of 2009) |
| ASEAN            | : Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (Association of Southeast Asian Nations)                    |
| ASEAN+3          | : ASEAN + Trung Quốc, Hàn Quốc và Nhật Bản                                                     |
| ASEM             | : Diễn đàn hợp tác Á–Âu (Asia-Europe Meeting)                                                  |
| Basel I, II, III | : Các bộ tiêu chuẩn quản lý và giám sát các ngân hàng                                          |
| BDI              | : Chỉ số giá thuê tàu chở hàng thế giới (Baltic Dry Index)                                     |

## LỰA CHỌN ĐỂ TĂNG TRƯỞNG BỀN VỮNG

|                |                                                                                                  |
|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|
| BIS            | : Ngân hàng thanh toán quốc tế (Bank for International Settlements )                             |
| BoE            | : Ngân hàng Trung ương Anh (Bank of England)                                                     |
| BoJ            | : Ngân hàng Trung ương Nhật Bản (Bank of Japan)                                                  |
| BRIC           | : Nhóm bốn nước Brazil, Nga, Ấn Độ, Trung Quốc (Brazil, Russia, India, China)                    |
| CDX<br>Banking | : Chỉ số rủi ro của hệ thống ngân hàng                                                           |
| CEA            | : Hội đồng cố vấn kinh tế (Council of Economic Advisors)                                         |
| CNY            | : Đồng Nhân dân tệ (Chinese Yuan)                                                                |
| CPFF           | : Công cụ tài trợ thương phiếu (Commercial Paper Funding Facility)                               |
| CRB            | : Cục nghiên cứu hàng hóa (Commodity Research Bureau)                                            |
| CSDL           | : Cơ sở dữ liệu                                                                                  |
| DNNT           | : Doanh nghiệp nông thôn                                                                         |
| DNPX           | : Doanh nghiệp phường xã                                                                         |
| DNTN           | : Doanh nghiệp tư nhân                                                                           |
| ECB            | : Ngân hàng Trung ương châu Âu (European Central Bank)                                           |
| EIU            | : Bộ phận phân tích thông tin kinh tế của Tạp chí <i>Economist</i> (Economist Intelligence Unit) |
| EMS            | : Hệ thống tiền tệ châu Âu (European Monetary System)                                            |
| EMU            | : Liên minh kinh tế và tiền tệ châu Âu (Economic and Monetary Union of the European Union)       |
| EPZ            | : Khu chế xuất (Export Processing Zone)                                                          |

*Danh mục các chữ viết tắt*

|        |                                                                                      |
|--------|--------------------------------------------------------------------------------------|
| EU     | : Liên minh châu Âu (European Union)                                                 |
| EV     | : Biến động tương đương (Equivalent variations)                                      |
| FDI    | : Đầu tư trực tiếp nước ngoài (Foreign Direct Investment)                            |
| FDIC   | : Tập đoàn Bảo hiểm Tiền gửi Liên bang (Federal Deposit Insurance Corporation)       |
| FED    | : Cục dự trữ Liên bang Mỹ (Federal Reserve System)                                   |
| FTA    | : Khu vực thương mại tự do (Free Trade Area )                                        |
| G20    | : Nhóm 20 nền kinh tế lớn nhất thế giới                                              |
| GSDEER | : Mô hình GSDEER của Goldman Sachs (Goldman Sachs Dynamic Equilibrium Exchange Rate) |
| GSO    | : Tổng cục thống kê Việt Nam (General Statistics Office)                             |
| IFS    | : Thống kê tài chính quốc tế (International Financial Statistics)                    |
| IMF    | : Quỹ tiền tệ quốc tế (International Monetary Fund)                                  |
| I-O    | : (Bảng) Đầu vào – Đầu ra (Input-Output)                                             |
| IP     | : Sản lượng công nghiệp (Industrial Production)                                      |
| KCN    | : Khu công nghiệp                                                                    |
| KTXH   | : Kinh tế - xã hội                                                                   |
| LEI    | : Chỉ số kinh tế báo trước (Leading Economic Index)                                  |
| LLP    | : Chương trình giải tỏa các khoản nợ tồn đọng (Legacy Loans Program)                 |
| LSP    | : Chương trình giải tỏa các chứng khoán tồn đọng (Legacy Securities Program)         |
| MCC    | : Chi phí vốn cận biên (Marginal cost of capital)                                    |

## LỰA CHỌN ĐỂ TĂNG TRƯỞNG BỀN VỮNG

|        |                                                                                                  |
|--------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|
| MFN    | : Tối huệ quốc (Most Favoured Nation)                                                            |
| MNC    | : Công ty đa quốc gia (Multinational corporation)                                                |
| MPI    | : Bộ kế hoạch và đầu tư (Ministry of Planning and Investment)                                    |
| MRR    | : Lợi suất cận biên (Marginal rate of return)                                                    |
| NBER   | : Cục Nghiên cứu Kinh tế Quốc gia, Mỹ (National Bureau of Economic Research)                     |
| NEER   | : Tỷ giá hữu hiệu                                                                                |
| NHNN   | : Ngân hàng Nhà nước                                                                             |
| NHTM   | : Ngân hàng Thương mại                                                                           |
| NHTMCP | : Ngân hàng Thương mại cổ phần                                                                   |
| NHTW   | : Ngân hàng Trung ương                                                                           |
| NSNN   | : Ngân sách nhà nước                                                                             |
| OECD   | : Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (Organisation for Economic Co-operation and Development) |
| OER    | : Tỷ giá chính thức (Official Exchange Rate)                                                     |
| OTC    | : Thị trường chứng khoán phi tập trung (Over-The-Counter Market)                                 |
| PCI    | : Chỉ số cạnh tranh cấp tỉnh (Provincial Competitiveness Index)                                  |
| PMI    | : Chỉ số kỳ vọng doanh nghiệp (Purchasing Managers' Index)                                       |
| PPIP   | : Chương trình đầu tư liên kết chính phủ - tư nhân (Public Private Investment Program)           |
| PPP    | : Ngang bằng sức mua (Purchasing Power Parity)                                                   |
| QE     | : Nới lỏng về lượng (Quantitative Easing)                                                        |

*Danh mục các chữ viết tắt*

|        |                                                                                         |
|--------|-----------------------------------------------------------------------------------------|
| R&D    | : Nghiên cứu và phát triển (Research & Development)                                     |
| RCA    | : Lợi thế so sánh hiện (Revealed Comparative Advantage)                                 |
| RE     | : Tỷ giá thực tế (Real Exchange Rate)                                                   |
| REER   | : Tỷ giá thực hữu hiệu (Real Effective Exchange Rate)                                   |
| SBV    | : Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (State Bank of Vietnam)                                   |
| SDR    | : Quyền rút vốn đặc biệt (Special Drawing Rights)                                       |
| SITC   | : Phân loại thương mại quốc tế chuẩn (Standard International Trade Classification)      |
| SME    | : Doanh nghiệp vừa và nhỏ (Small and Medium Enterprise)                                 |
| SNB    | : Ngân hàng Trung ương Thụy Sĩ (Swiss National Bank)                                    |
| TALF   | : Công cụ cho vay chứng khoán cầm cố tài sản (Asset-Backed Securities Loan Facility)    |
| TARP   | : Chương trình giải cứu tài sản (Troubled Asset Relief Program)                         |
| TBKTSG | : Thời báo kinh tế Sài Gòn                                                              |
| TFP    | : Nhân tố năng suất tổng hợp (Total Factor Productivity)                                |
| TNHH   | : Trách nhiệm hữu hạn                                                                   |
| TPP    | : Hiệp định đối tác kinh tế xuyên Thái Bình Dương (Trans-Pacific Partnership Agreement) |
| UBS    | : Ngân hàng UBS, Thụy Sĩ                                                                |
| UIP    | : Ngang giá lãi suất không phòng ngừa (Uncovered Interest rate Parity)                  |
| UPCOM  | : Thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết                     |

## LỰA CHỌN ĐỂ TĂNG TRƯỞNG BỀN VỮNG

|      |                                                                                          |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------|
| USD  | : đôla Mỹ                                                                                |
| VCCI | : Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam<br>(Vietnam Chamber of Commerce and Industry) |
| VIX  | : Chỉ số của sự sợ hãi (Fear Index)                                                      |
| VND  | : Việt Nam đồng                                                                          |
| VNCI | : Dự án Nâng cao Năng lực cạnh tranh Việt Nam<br>(Vietnam Competitiveness Initiative)    |
| VSIP | : Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore (Vietnam-Singapore Industrial Park)               |
| VSTC | : Trung tâm đào tạo Việt Nam – Singapore (Vietnam-Singapore Training Centre)             |
| WB   | : Ngân hàng Thế Giới (World Bank)                                                        |
| WEO  | : Báo cáo kinh tế thế giới (World Economic Outlook)                                      |
| WTO  | : Tổ chức Thương mại Thế giới (World Trade Organization)                                 |
| ZIRP | : Chính sách lãi suất bằng không (Zero Interest Rate Policy)                             |

## TÓM TẮT BÁO CÁO

Năm 2009, nền kinh tế Việt Nam chịu tác động của khủng hoảng kinh tế toàn cầu khiến tốc độ tăng trưởng trong Quý I sụt giảm mạnh, chỉ đạt 3,1% so với cùng kỳ năm trước. Cũng như hầu hết các nước thế giới, Việt Nam đã nhanh chóng đưa ra một loạt các chính sách để chống lại các tác động tiêu cực của sự kiện này. Kết quả là nền kinh tế đã ra khỏi thời kì thu hẹp và đang tăng trưởng vững chắc hơn. Tốc độ tăng trưởng của các quý tăng dần, tới Quý IV/2009 đạt 5,32%.

Mặc dù đã đạt được những thành công nhất định, nhưng đến cuối năm 2009, nền kinh tế phải đối mặt với những thách thức mới bắt nguồn từ cơ cấu kinh tế yếu kém tích tụ trước đó, từ chính sách kích thích kinh tế trong năm, và từ các tác động của nguy cơ lạm phát toàn cầu khi nền kinh tế thế giới hồi phục. Các nguy cơ này thể hiện thông qua các tín hiệu như chỉ số CPI tăng dần vào các tháng cuối năm, cán cân thương mại vẫn tiếp tục xấu đi, đồng nội tệ tiếp tục mất giá, và thâm hụt ngân sách lớn hơn nhiều so với năm 2008. Rõ ràng, đây là thời điểm Việt Nam cần có những lựa chọn để giải quyết các vấn đề kinh tế quan trọng nhằm duy trì được sự tăng trưởng bền vững cho giai đoạn sắp tới.

Vì lí do đó, *Báo cáo Thường niên Kinh tế Việt Nam* của VEPR năm 2010 lấy chủ đề là *Lựa chọn để tăng trưởng bền vững*, với mục tiêu hướng vào một số vấn đề lớn mà Việt Nam cần đưa ra những giải pháp sáng suốt trong tương lai gần. Đó là các vấn đề như ổn định kinh tế vĩ mô, chính sách tỉ giá, cơ cấu kinh tế, hội nhập kinh tế quốc tế, và phát triển công nghiệp. Trước khi đi vào các vấn đề cụ thể đó, báo cáo cũng xem xét và đưa ra các nhận định tổng quan về kinh tế thế giới và Việt Nam. Ngoài ra, báo cáo

## LỰA CHỌN ĐỂ TĂNG TRƯỞNG BỀN VỮNG

cũng xem xét và đánh giá ảnh hưởng của chính sách kích thích kinh tế, đặc biệt là gói hỗ trợ lãi suất 4% trong năm 2009 đối với kết quả kinh doanh và các hành vi của doanh nghiệp.

### **Tổng quan về kinh tế thế giới năm 2009**

Kinh tế thế giới năm 2009 đã diễn ra theo kịch bản hình chữ V với đáy là Tháng 3, thời điểm đánh dấu sự chấm dứt của cuộc khủng hoảng tài chính tồi tệ nhất kể từ năm 1929. Hàng loạt biện pháp giải cứu hệ thống tài chính của các nước phát triển mà đi đầu là Mỹ, Anh và các nước thuộc khối tiền tệ chung châu Âu đã ngăn chặn thành công sự sụp đổ và hoảng loạn dây chuyền trên thị trường tài chính quốc tế. Mặc dù bị nhiều nhà kinh tế chỉ trích, có thể nói các biện pháp giải cứu này đã được đưa ra kịp thời và hiệu quả, giải quyết được ba khó khăn lớn nhất trên thị trường: thanh khoản, vốn tự có (equity), và niềm tin của nhà đầu tư. Một số biện pháp trợ giúp thị trường bất động sản cũng có tác dụng quan trọng giúp chấm dứt cuộc khủng hoảng tài chính.

Ngay sau khi khủng hoảng tài chính nổ ra và kinh tế thế giới bắt đầu suy thoái, nhiều nước đồng loạt đưa ra các gói kích cầu khổng lồ bù đắp cho sự sụt giảm của tiêu dùng cá nhân, đầu tư, và thương mại quốc tế. Nhóm G20 đã phối hợp với Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) và Ngân hàng Thế giới (WB) trợ giúp tín dụng xuất nhập khẩu, đồng thời đảm bảo không nước nào lặp lại sai lầm của Mỹ năm 1933 là dựng lên một hàng rào thương mại quốc tế. Bên cạnh chính sách tài khóa, các ngân hàng trung ương cũng nới lỏng tiền tệ mạnh mẽ. Nhiều nước đã giảm lãi suất xuống sát không và tung ra các biện pháp nới lỏng về lượng (quantitative easing). Sự phối hợp nới lỏng đồng bộ cả tiền tệ và tài khóa này đã giúp các nước nhanh chóng thoát khỏi suy thoái kể từ Quý II và có tốc độ tăng trưởng mạnh mẽ trong nửa sau năm 2009.

Diễn biến kinh tế thế giới năm 2009 cho thấy vai trò ngày càng lớn của Trung Quốc và các nước mới nổi. Mặc dù tất cả các nền kinh tế mới nổi đều lao đao khi các nước phát triển bị khủng hoảng, việc Trung Quốc giữ vững nhập khẩu trong sáu tháng đầu năm đã giúp giá các loại nguyên liệu không sụp đổ, tránh cho cuộc khủng hoảng lan rộng và sâu hơn ra các nước xuất khẩu nguyên liệu thô. Với dự trữ quốc gia lớn và ngân sách lành mạnh,

những nền kinh tế mới nổi cũng đủ sức đưa ra các gói kích cầu lớn và hiệu quả, góp phần không nhỏ cho quá trình phục hồi kinh tế thế giới. Với sự gia tăng ảnh hưởng của mình, Trung Quốc và các nước mới nổi đã lên tiếng về hệ thống dự trữ quốc tế hiện hữu xoay quanh đồng USD. Mặc dù một cuộc cải cách triệt để cho hệ thống này chưa thể xảy ra trong thời gian tới, đồng USD sẽ giảm dần vai trò dự trữ quốc tế của mình.

Không chỉ vấn đề đồng tiền dự trữ quốc tế, năm 2009 cũng là cột mốc của những cuộc thảo luận về cải tổ IMF, cải tổ các quy định quản lý ngân hàng (Basel II), các quy định về lương, thưởng của giới tài chính, về chống rửa tiền và trốn thuế thông qua các thiên đường thuế (tax haven). Nhiều khả năng Mỹ và các nước phát triển sẽ mạnh tay hơn với các hoạt động đầu cơ của các ngân hàng đầu tư và các quỹ phòng hộ. Cuộc khủng hoảng 2007-2009 đánh dấu một giai đoạn mới trong quan điểm điều hành và quản lý kinh tế trên thế giới.

Thảo luận chính sách quan trọng cuối cùng trong năm 2009, khi nguy cơ khủng hoảng đã qua đi và phục hồi kinh tế đang diễn ra, là khi nào thì các nước nên rút ra và đóng lại các chính sách kích thích kinh tế được đưa ra từ cuối năm 2008. Câu hỏi đặt ra là liệu nửa sau năm 2010 đã là thời điểm cần phải rút ra chưa, quá sớm sẽ đẩy kinh tế thế giới suy thoái trở lại, quá muộn sẽ là tiền đề cho một cuộc khủng hoảng trong tương lai. Đa số các nhà kinh tế cho rằng 2010 còn quá sớm. Nhưng nhiều nước, trong đó có Mỹ, mà cụ thể là Cục Dự trữ Liên Bang Mỹ (FED), đã âm thầm triển khai các công cụ chính sách để có thể đảo ngược các chính sách nới lỏng tiền tệ của mình một cách nhanh chóng và ít gây ảnh hưởng đến nền kinh tế nhất. Liệu kinh tế thế giới có thoát được nguy cơ lạm phát hay không vẫn là câu hỏi bỏ ngỏ cho giới học giả và chính sách trong năm 2010.

## **Tổng quan về kinh tế Việt Nam năm 2009**

Kinh tế Việt Nam năm 2009 về cơ bản đã ra khỏi chu kỳ thu hẹp và bước vào một chu kỳ tăng trưởng mới. Nền kinh tế Việt Nam đã chạm đáy vào Quý I/2009 với mức tăng trưởng 3,1%. Xét về phía cung, những ngành đóng góp cho sự phục hồi kinh tế năm 2009 là các ngành dịch vụ và xây dựng, với mức đóng góp lần lượt là 0,99% và 2,7% trong tốc độ tăng trưởng

## LỰA CHỌN ĐỂ TĂNG TRƯỞNG BỀN VỮNG

chung cả năm (là 5,32%). Trong khi đó, hai ngành công nghiệp chế biến và nông nghiệp với tỉ trọng chiếm trên 40% GDP lại chỉ đóng góp có 1,03%.

Về phía cầu, mặc dù tốc độ xuất khẩu năm 2009 ở mức thấp so với năm 2008, nhưng đó vẫn là động lực quan trọng cho tăng trưởng kinh tế năm 2009 do có sự giảm về giá nhưng tăng về lượng. Xuất khẩu năm nay tăng 11,08% (theo giá cố định) trong khi nhập khẩu (tính trong GDP) chỉ tăng 6,66%. Do nhu cầu nhập khẩu (vật tư sản xuất, máy móc phụ tùng) của Việt Nam lớn nên giá hàng nhập khẩu giảm trong năm 2009 cũng hạn chế bớt những tác động tiêu cực đối với nền kinh tế Việt Nam trong năm.

Mặc dù mức độ sụt giảm xuất khẩu chậm hơn nhập khẩu, năm 2009 Việt Nam vẫn nhập siêu với mức độ rất lớn, lên tới 12,9 tỷ USD. Nhập siêu càng trở nên đáng chú ý hơn vào cuối năm 2009 khi tốc độ hồi phục của nhập khẩu nhanh hơn nhiều so với xuất khẩu. Hiện tượng nhập siêu tăng đột biến đã diễn ra từ năm 2007. Hiện tượng này cộng với hiện tượng các ngành phi thương mại tăng trưởng đặc biệt mạnh mẽ, kèm theo là giá bất động sản tăng chóng mặt trong những năm qua rõ ràng đã đặt ra những áp lực khá lớn lên chính sách tỷ giá.

Trên khía cạnh đầu tư, điều hành chính sách năm 2009 đã thu được những thành công nhất định. Sự sụt giảm trong vốn FDI đã được bù đắp bởi đầu tư của nhà nước và tư nhân, với mức tăng trưởng ngày càng cao kể từ Quý I. Vốn đầu tư từ khu vực ngoài nhà nước và FDI đã sụt giảm khá mạnh trong Quý I xuống chỉ còn 12,7% và 6,2% GDP so với mức 14,6% và 12,8% GDP năm 2008. Tuy nhiên, vốn đầu tư từ khu vực nhà nước tăng lên khá mạnh (tới 18,4% GDP) đã bù đắp được phần lớn sự sụt giảm trong vốn đầu tư từ các khu vực khác giúp tổng vốn đầu tư toàn xã hội vẫn chiếm tới 37,4% GDP. Bước sang Quý II, những gói kích thích đã tỏ ra có hiệu lực khi vốn đầu tư của cả ba khu vực tính theo GDP đều tăng, đặc biệt là hai khu vực FDI và khu vực ngoài nhà nước. Vốn đầu tư toàn xã hội đã tăng lên đến 44,1% GDP. Bước sang Quý III và Quý IV, vốn đầu tư từ khu vực FDI và ngoài nhà nước đã gia tăng mạnh mẽ trên GDP, trở lại mức cao của những năm 2007-2008, thậm chí còn bù đắp cả cho sự sụt giảm vốn đầu tư từ khu vực nhà nước so với GDP (giảm xuống chỉ còn 17,3% GDP).

Xét về các cân đối vĩ mô, Việt Nam năm 2009 đã đạt được mức lạm phát và thất nghiệp thấp. CPI cả năm chỉ tăng 6,52% và tỷ lệ thất nghiệp thành thị là 4,64%. Tuy vậy, đến cuối năm 2009, nền kinh tế đã phải đối mặt với một số rủi ro về kinh tế vĩ mô. CPI có dấu hiệu tăng trở lại vào các tháng cuối năm. Cán cân tổng thể bị thâm hụt gây sức ép lên tỷ giá VND. Lãi suất thị trường tăng dần và chính phủ đã không những phải dùng gói hỗ trợ lãi suất đúng hạn mà còn phải sớm nâng lãi suất cơ bản lên 8% vào cuối năm.

## **Tác động của chính sách kích thích kinh tế**

Để giúp các doanh nghiệp Việt Nam chống chọi lại các tác động tiêu cực từ khủng hoảng kinh tế toàn cầu, đầu năm 2009, Chính phủ Việt Nam đã tung ra một gói kích thích kinh tế tổng thể có trị giá theo tuyên bố khoảng gần 8 tỉ USD. Gói kích thích kinh tế bao gồm các chính sách như bảo lãnh tín dụng cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ, giãn và miễn giảm thuế doanh nghiệp, hỗ trợ 4% lãi suất ngắn hạn và trung hạn, và nhiều chính sách khác.

Gói kích thích kinh tế, đặc biệt là gói hỗ trợ lãi suất 4%, đã giúp các doanh nghiệp giải quyết được sự khan hiếm vốn lưu động, mạnh dạn vay vốn sản xuất, mở rộng đầu tư, và nhờ đó đạt được kết quả kinh doanh khả quan hơn. Phân tích từ nhóm các doanh nghiệp trong bộ điều tra PCI 2009 cho thấy các doanh nghiệp có xu hướng thuê thêm lao động, tăng vốn và có cái nhìn lạc quan về kế hoạch sản xuất kinh doanh trong tương lai. Các doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH và công ty cổ phần có xu hướng sử dụng gói hỗ trợ lãi suất tốt hơn so với các khu vực sở hữu khác.

Tuy nhiên, phân tích cũng từ nhóm các doanh nghiệp trong bộ điều tra PCI 2009 cho thấy tác động của gói hỗ trợ kinh tế đối với doanh nghiệp không thực sự lớn. Mức chênh lệch về số lao động được thuê trước và sau khi có chương trình hỗ trợ lãi suất là tương đối nhỏ. Các doanh nghiệp hoạt động khai thác khoáng sản hoặc thuộc loại doanh nghiệp có quy mô vừa thì có xu hướng tăng số lao động hơn là tăng đầu tư cho sản xuất hoặc mua sắm máy móc, thiết bị. Điều này hàm ý rằng gói hỗ trợ lãi suất chỉ giúp các doanh nghiệp trong hoạt động ngắn hạn mà không có tác dụng hỗ trợ trong dài hạn.

## LỰA CHỌN ĐỂ TĂNG TRƯỞNG BỀN VỮNG

Nhận định này được củng cố bởi phân tích từ các công ty niêm yết trên hai sàn chứng khoán Hà Nội và Hồ Chí Minh. Các doanh nghiệp trong mẫu phân tích có xu hướng vay vốn ngắn hạn để tăng vốn lưu động nhằm khai thác cơ sở sản xuất hiện có hơn là đầu tư mở rộng. Vốn dành cho sản xuất có xu hướng tăng chậm dần theo các quý. Trong khi đó, vốn dành cho các tài sản đầu cơ lại có xu hướng tăng dần. Điều này ngụ ý rằng một phần của các khoản vay ưu đãi đã được sử dụng cho các mục đích khác chứ không phải cho đầu tư mới.

### Lựa chọn chính sách tỉ giá

Lựa chọn một chính sách tỉ giá thích hợp để góp phần kiểm soát lạm phát, ổn định nền kinh tế và cân cân thương mại luôn là một bài toán quan trọng của Việt Nam. Điều này còn có ý nghĩa lớn hơn khi Việt Nam đang nỗ lực phục hồi kinh tế sau cuộc khủng hoảng tài chính thế giới 2007-2009.

Trên thế giới xuất hiện rõ nét hai xu hướng lựa chọn cơ chế tỉ giá trong những thập kỉ gần đây. Xu hướng thứ nhất là sự chuyển dịch mạnh từ chế độ hai (nhiều) tỉ giá (dual or multiple exchange rates) sang chế độ tỉ giá thống nhất (unified exchange rate). Và xu hướng thứ hai là sự dịch chuyển về cực chế độ tỉ giá: cố định và thả nổi. Tuy nhiên, các nước mới nổi có xu hướng dịch chuyển mạnh về chế độ tỉ giá thả nổi.

Việt Nam đã có nhiều điều chỉnh trong cơ chế tỉ giá kể từ khi đất nước chấm dứt cơ chế tập trung quan liêu bao cấp năm 1989. Tuy nhiên, xét về bản chất các thay đổi này đều xoay quanh chế độ neo tỉ giá. Trên nền tảng chính sách neo tỉ giá, trong những giai đoạn nền kinh tế bị biến động mạnh do cải cách ở bên trong hoặc do tác động từ bên ngoài, NHNN đưa ra những điều chỉnh nhất định về biên độ tỉ giá cũng như tỉ giá trung tâm để thích nghi với những tác động đó. Sau khi các tác động chấm dứt, chế độ tỉ giá lại quay trở về cơ chế tỉ giá cố định hoặc neo tỉ giá có điều chỉnh.

Bối cảnh tỉ giá bất ổn trong hai năm 2008-2009 đặt dấu hỏi về khả năng quay trở lại chế độ neo tỉ giá như trước đây. Xem xét tình hình biến động của tỉ giá thực và tỉ giá thực hữu hiệu trong khoảng thời gian mười năm qua, có thể thấy rõ xu hướng lên giá thực của đồng Việt Nam, đặc biệt so với các đồng tiền của các nước bạn hàng chính. Điều này ảnh hưởng xấu tới khả

năng cạnh tranh của hàng xuất khẩu Việt Nam và làm trầm trọng thêm tình hình nhập siêu trong những năm gần đây. Việc Ngân hàng nhà nước giữ tỉ giá ổn định quá lâu đã thể hiện sự thiếu linh hoạt trong việc điều hành tỉ giá, sự thiếu nhất quán và không phù hợp với chính sách khuyến khích xuất khẩu và kiểm soát nhập siêu. Hơn nữa, chính sách neo tỉ giá không có khả năng kiểm soát lạm phát nếu như không được kết hợp với các công cụ tiền tệ khác như cung tiền và tăng trưởng tín dụng, thậm chí còn góp phần làm tăng lạm phát như đã xảy ra trong giai đoạn 2007-2008.

Nhanh chóng dịch chuyển sang cơ chế tỉ giá thả nổi có quản lí là lựa chọn khôn ngoan cho Việt Nam trong thời gian tới. Việt Nam đã hội tụ đủ một số các điều kiện quan trọng như giá cả của hầu hết các loại hàng hóa đã vận hành theo cơ chế thị trường, và tuy có độ mở của nền kinh tế lớn nhưng Việt Nam không phụ thuộc quá nhiều vào một đối tác thương mại nào. Để chính sách tỉ giá thả nổi có quản lí thực sự phát huy tác dụng, làm nâng uy tín của VND, thì Việt Nam cần phải chuẩn bị thêm một số điều kiện khác như (i) xây dựng một ngân hàng trung ương hoạt động tương đối độc lập có nhiệm vụ chính là kiểm soát lạm phát theo mục tiêu và (ii) xây dựng thị trường ngoại hối hiện đại sao cho có nhiều sản phẩm phái sinh liên quan đến ngoại hối có tác dụng phòng ngừa và chia sẻ rủi ro cho nền kinh tế và hấp dẫn được nhiều tác nhân kinh tế tham gia.

Trong quá trình chuẩn bị các điều kiện còn thiếu để chuyển hẳn sang cơ chế tỉ giá thả nổi có quản lí, NHNN cũng cần có những biện pháp nhằm giảm bớt những hạn chế của cơ chế điều hành tỉ giá hiện tại. Công khai thường kỳ chính sách tỉ giá, áp dụng các chính sách lãi suất để nâng cao uy tín VND, và áp dụng một số biện pháp thuế quan ở mức hợp lí nhằm giảm áp lực giảm giá VND là các chính sách cần quan tâm trong thời gian tới.

## **Lựa chọn cơ cấu kinh tế**

Dịch chuyển cấu trúc kinh tế là một đặc tính quan trọng của tăng trưởng kinh tế hiện đại. Đối với Việt Nam, suy thoái kinh tế năm 2008 là một thách thức nhưng cũng là một cơ hội để chủ động tái cấu trúc nền kinh tế.

Lí thuyết và kinh nghiệm thực tiễn về quá trình phát triển của các nền kinh tế trên thế giới cho thấy có một xu hướng rõ nét theo đó tỉ trọng ngành

## LỰA CHỌN ĐỂ TĂNG TRƯỞNG BỀN VỮNG

nông nghiệp trong GDP của các nước có xu hướng giảm nhanh và tỉ trọng hàng công nghiệp và dịch vụ có xu hướng tăng. Nói chung, quốc gia mức thu nhập bình quân đầu người càng cao thì tỉ trọng hàng nông nghiệp càng giảm.

Ở Việt Nam, xu hướng chuyển dịch cơ cấu giữa ba ngành nông nghiệp, công nghiệp, và dịch vụ khá phù hợp với xu hướng phát triển của thế giới. Tỉ trọng ngành nông nghiệp giảm từ 26% năm 1995 xuống còn 17% vào năm 2008. Trong khi đó, tỉ trọng của ngành công nghiệp tăng khá mạnh, từ 30% năm 1995 lên 42% năm 2008. Tuy nhiên, một điều khá khác thường ở Việt Nam là tỉ trọng đóng góp của ngành dịch vụ không những không tăng mà còn có xu hướng giảm, từ mức trên 40% vào cuối thập niên 1990 xuống mức 38,01% vào năm 2008. Sự phát triển chậm chạp của lĩnh vực dịch vụ được phản ánh qua hiện tượng năng suất lao động và năng suất vốn của khu vực dịch vụ thấp hơn khá nhiều so với khu vực công nghiệp. Nguyên nhân cản trở sự phát triển của lĩnh vực dịch vụ có thể là vì khu vực doanh nghiệp nhà nước vẫn chiếm một tỉ trọng đáng kể trong khu vực này. Đầu tư mạnh của khu vực doanh nghiệp nhà nước vào lĩnh vực dịch vụ dẫn đến hiệu ứng chèn ép đầu tư tư nhân vào khu vực này.

Trong khi dịch chuyển của lao động của Việt Nam trong thời gian qua là khá hợp lí thì sự dịch chuyển vốn lại không như vậy. Vốn đầu tư của Việt Nam vẫn bị định hướng mạnh bởi các doanh nghiệp nhà nước. Sự phân bổ vốn không hợp lí của khu vực này có lẽ là nguyên nhân gây ra sự dịch chuyển không hợp lí của nguồn vốn.

Dự địa thay đổi cơ cấu để kích thích tăng trưởng kinh tế của Việt Nam còn lớn. Trong thời gian tới, Việt Nam có nhiều cơ hội để làm cho nguồn vốn được phân bổ hợp lí hơn. Các thay đổi về cơ cấu sở hữu, cải cách doanh nghiệp nhà nước, phát triển công nghệ và giáo dục là những lựa chọn cần thiết để đảm bảo quá trình dịch chuyển cơ cấu diễn ra một cách tối ưu.

## Lựa chọn chiến lược thương mại

Trong năm 2009, tác động của khủng hoảng kinh tế thế giới đến hoạt động thương mại quốc tế bộc lộ rõ nét. Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam giảm đáng kể, mặc dù lượng xuất khẩu của nhiều mặt hàng quan trọng vẫn duy trì hoặc thậm chí tăng lên. So với các nước trong khu vực Đông Á, mức

giảm kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam không phải là cao, nếu so sánh với việc xuất khẩu của Nhật tiếp tục giảm 36% trong Tháng 8 (giảm 11 tháng liên tiếp), Thái Lan giảm 23,5% (giảm 10 tháng liên tiếp), Hàn Quốc giảm 20,6% (giảm 10 tháng liên tiếp), Trung Quốc giảm 23% (giảm 8 tháng liên tiếp)... Dù vậy, kim ngạch xuất khẩu suy giảm đã ảnh hưởng tới nguồn thu ngoại tệ và cán cân thanh toán quốc tế.

Nhập khẩu tuy đã được kiểm soát, có mức giảm nhiều hơn mức giảm xuất khẩu, song vẫn tạo nên mức nhập siêu cao. Kim ngạch nhập khẩu hàng hoá giảm chủ yếu do quy mô sản xuất trong nước giảm và giá hàng hóa nhập khẩu cũng giảm so với năm 2008, đặc biệt trong những tháng đầu năm. Tuy nhiên, nhu cầu nhập khẩu trong những tháng cuối năm tăng do sự phục hồi của nền kinh tế, các chương trình kích cầu sản xuất, đầu tư, tiêu dùng phát huy tác dụng, các doanh nghiệp tận dụng cơ hội giá rẻ từ thị trường thế giới tiếp tục đẩy mạnh việc nhập khẩu nguyên nhiên vật liệu phục vụ sản xuất.

Một điểm nổi bật trong hoạt động kinh tế đối ngoại Việt Nam năm qua là công tác hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam tiếp tục được duy trì và đẩy mạnh trên tất cả các diễn đàn và tổ chức mà Việt Nam là thành viên như WTO, ASEAN, APEC, ASEM và thông qua các hiệp định hợp tác kinh tế và tự do hoá thương mại song phương và đa phương.

Phân tích hoạt động hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam cho thấy, việc tham gia các Hiệp định thương mại khu vực Đông Á của Việt Nam đem lại gia tăng phúc lợi chung cho toàn nền kinh tế. Bên cạnh thay đổi về phúc lợi chung, việc tham gia các Hiệp định thương mại tự do Đông Á có tác động lớn đến cơ cấu sản xuất và xuất khẩu. Cơ cấu sản xuất sẽ thay đổi theo hướng tăng tỉ trọng của nhóm ngành công nghiệp và giảm tỉ trọng của nhóm ngành nông nghiệp và dịch vụ. Cơ cấu xuất khẩu phụ thuộc vào các mặt hàng thâm dụng lao động và có giá trị gia tăng thấp – nhóm mặt hàng mà Việt Nam tiếp tục tỏ ra có lợi thế so sánh so với các nước trên thế giới và trong khu vực.

Phân tích lợi thế so sánh của các nước ASEAN cho thấy, trong khi nhiều nước trong khu vực, ngay cả những nước có trình độ tương đồng với Việt Nam đã chuyển dịch dần lợi thế so sánh sang các mặt hàng có giá trị gia tăng cao thì Việt Nam vẫn tiếp tục xu hướng gia tăng xuất khẩu các

## LỰA CHỌN ĐỂ TĂNG TRƯỞNG BỀN VỮNG

mặt hàng thâm dụng lao động và có giá trị gia tăng thấp. Kết quả chỉ ra rằng lợi thế so sánh của Việt Nam đã và đang chuyển từ các nhóm hàng hóa thâm dụng cả tài nguyên lẫn lao động vào giữa thập kỉ 1990, sang nhóm hàng hóa chỉ thâm dụng lao động vào cuối thập kỉ 2000. So với các nước Đông Nam Á khác, Việt Nam có lợi thế so sánh nổi trội trong lĩnh vực may mặc, thực phẩm và nhiên liệu, dù rằng quá trình định hình và khai thác lợi thế so sánh của Việt Nam vẫn còn đang tiếp diễn.

Như vậy, các phân tích về tác động của hội nhập và về lợi thế so sánh hiện đều thống nhất khẳng định sự tất yếu phải xây dựng và bền bỉ thực hiện một chính sách công nghiệp và thương mại nhất quán nhằm từng bước nâng cao khả năng cạnh tranh ở những ngành hàng có giá trị gia tăng cao hơn, dần chuyển dịch cơ cấu sản xuất và xuất khẩu theo hướng nâng cao tỉ trọng của các nhóm hàng này.

### **Lựa chọn chiến lược phát triển khu công nghiệp**

Xây dựng các Khu Công Nghiệp (KCN) là một trong những chính sách quan trọng của hầu hết các nước đang phát triển trong tiến trình công nghiệp hóa nền kinh tế. Việt Nam không phải là ngoại lệ. Từ con số không trong đầu thập kỉ 1990, tính đến Tháng 10 năm 2009, Việt Nam có tổng cộng 228 KCN phân bố trên 56 tỉnh, thành phố. Ngoài ra còn có hơn 650 cụm công nghiệp nhỏ rải rác khắp cả nước.

Các KCN của Việt Nam đã đạt được những thành công nhất định xét trên các khía cạnh thu hút đầu tư nước ngoài, tập trung công nghiệp, và sản lượng xuất khẩu. Tổng lượng vốn FDI vào các KCN của Việt Nam đã tăng từ mức chỉ vài triệu USD năm 1991 lên khoảng 10 tỉ USD năm 2000 và 41 tỉ USD năm 2008. Số lượng các doanh nghiệp trong nước hoạt động trong các KCN không ngừng gia tăng. Năm 2004, số các dự án đầu tư trong nước lớn hơn số dự án đầu tư của nước ngoài tại các khu công nghiệp. Tuy nhiên, quy mô của đầu tư trong nước nhỏ hơn rất nhiều so với quy mô của đầu tư nước ngoài. Doanh thu từ xuất khẩu của các KCN cũng đã tăng từ vài triệu USD năm 1995 lên đến 2 tỉ USD vào năm 2000 và 8,3 tỉ USD vào năm 2006. Xuất khẩu từ các KCN năm 2000 bằng 13,8% tổng giá trị xuất khẩu của cả nước, và tăng lên 20,8% năm 2006.

Tuy nhiên, ngay cả các kết quả này cũng vẫn ở mức khiêm tốn. Tuy tỉ lệ đóng góp của các doanh nghiệp trong KCN vào giá trị sản xuất công nghiệp ngày càng tăng nhưng tỉ lệ sử dụng đất trong KCN vẫn còn rất thấp. Giá trị xuất khẩu trong KCN tăng nhưng giá trị nhập khẩu lại tăng nhanh hơn. Lượng lao động làm việc tại các KCN có tăng nhưng tốc độ tăng có xu hướng giảm dần trong những năm gần đây.

Vấn đề nghiêm trọng nhất ở các KCN Việt Nam hiện nay là mối liên kết rất yếu giữa các doanh nghiệp nước ngoài và doanh nghiệp trong nước. Các KCN của Việt Nam mới chỉ dừng ở mức độ cung cấp cơ sở hạ tầng tốt, và trong chừng mực nào đó, cố gắng cải tiến môi trường kinh doanh, để thu hút đầu tư nước ngoài. Các doanh nghiệp nước ngoài chủ yếu sử dụng KCN làm địa bàn gia công nguyên vật liệu nhập khẩu để rồi hoặc bán trong nước hoặc xuất khẩu đi các thị trường khác.

Tuy các doanh nghiệp nước ngoài và trong nước có ý định tìm đến nhau nhưng có vẻ như giữa hai khu vực này vẫn chưa có sự tương hợp về năng lực, về cung và cầu. Đối với doanh nghiệp nước ngoài, năng lực công nghệ của doanh nghiệp trong nước trong việc đáp ứng kịp thời và đạt tiêu chuẩn là vấn đề. Các doanh nghiệp trong nước, hoặc coi thị trường tạo ra bởi các doanh nghiệp nước ngoài là quá nhỏ, hoặc coi các khoản đầu tư đáp ứng các đòi hỏi của các doanh nghiệp nước ngoài là quá rủi ro.

Các chính sách/chiến lược, kể từ Chính phủ, chính quyền địa phương, cho đến ban quản lí các KCN trong việc thu hút doanh nghiệp nước ngoài thuộc một số ngành cụ thể nào đó vào trong các KCN hầu như không có. Các chiến lược về xây dựng các ngành công nghệ phụ trợ cũng dường như ở con số không. Mặc dù Chính phủ và chính quyền địa phương đã và đang có một số chính sách hỗ trợ phát triển R&D và nguồn nhân lực, nhưng những chương trình này có vẻ rời rạc, đem lại không nhiều hiệu quả.

Hiện trạng thu hút đầu tư nước ngoài và KCN của Việt Nam hiện nay khá giống với hiện trạng của Malaysia trong đầu thập niên 1980. Nếu như Việt Nam không có những chính sách đồng bộ trong việc xây dựng mối quan hệ giữa doanh nghiệp trong nước và nước ngoài thì trong thời gian tới chúng ta sẽ phải chứng kiến sự chững lại trong việc thu hút FDI, nếu không muốn nói

## LỰA CHỌN ĐỂ TĂNG TRƯỞNG BỀN VỮNG

đến việc nhiều doanh nghiệp sẽ rời bỏ Việt Nam sang nước khác, do các hấp dẫn về đất đai, ưu đãi thuế và nguồn nhân lực giá rẻ sẽ không còn.

### **Lựa chọn công cụ và mục tiêu chính sách vĩ mô**

Trong tương lai, chúng ta cần có những thay đổi trong điều hành kinh tế vĩ mô. Đặc biệt, chúng ta nên tránh lạm dụng những can thiệp lớn, vì những can thiệp này luôn làm các nguồn lực lớn dịch chuyển ở quy mô lớn, trong khi những tính toán và dự kiến về ảnh hưởng của chúng trong tương lai lại rất hạn chế.

Để tránh phải tự buộc mình vào quá nhiều mục tiêu trong khi các công cụ chính sách là hữu hạn, Chính phủ cần ưu tiên đặt kế hoạch hoặc mục tiêu kiểm soát đối với một số ít biến vĩ mô quan trọng nhất mà Chính phủ thực sự có lợi thế trong việc thực hiện. Có hai biến vĩ mô như vậy. Thứ nhất là tỉ lệ lạm phát hàng năm. Thứ hai là mức thâm hụt ngân sách. Hai mục tiêu này có thể được thực hiện thông qua hai công cụ là chính sách tiền tệ và kế hoạch tài khóa.

Thêm vào đó, cần chú trọng đặc biệt tới việc hình thành một cơ chế kiểm soát dòng vốn đầu tư gián tiếp. Trên cơ sở cân đối các dòng vốn và luồng tiền trong cán cân thanh toán, Chính phủ lên kế hoạch điều chỉnh hay can thiệp trên thị trường ngoại hối, với một số mục tiêu nhất định cho giá trị đồng Việt Nam.

Thêm vào đó, cần phân tách khu vực kinh tế của nhà nước với các chính sách kinh tế của Chính phủ. Giảm dần sự phụ thuộc về tài chính của Chính phủ vào các tập đoàn kinh tế, hướng tới duy trì nguồn thu chủ yếu thông qua thuế thu nhập của các doanh nghiệp nói chung.

Về chiến lược dự trữ ngoại hối, bên cạnh đồng USD có ý nghĩa quan trọng, cần cân nhắc việc đa dạng hóa một số đồng tiền mạnh khác. Ví dụ, Ngân hàng Nhà nước có thể phối hợp với Trung Quốc có kế hoạch triển khai việc sử dụng đồng Nhân dân tệ (CNY) cho các giao dịch thương mại và tài chính song phương. Việt Nam cần phối hợp với ASEAN/IMF/ADB trong những thỏa thuận với Trung Quốc về việc sử dụng đồng CNY. Song song với việc triển khai sử dụng đồng CNY, Việt Nam cũng cần có các giải pháp tương tự với đồng Euro và Yen để tránh bị lệ thuộc vào một đồng tiền duy nhất, dù là USD hay CNY.

## **Khuyến nghị chính sách năm 2010**

Bên cạnh những khuyến nghị mang tính trung và dài hạn, một số gợi ý chính sách cụ thể cho năm 2010 bao gồm:

### *Về chính sách tiền tệ*

Chính sách tiền tệ năm 2010 có tính chất thận trọng đối với lạm phát, nhưng không nên thắt chặt tiền tệ một cách hoàn toàn cứng rắn, mà cần sự linh hoạt để duy trì thanh khoản cho nền kinh tế. Đồng thời, cần tiến đến mục tiêu điều chỉnh tỉ giá theo hướng linh hoạt với thị trường hơn thay vì cố định tỉ giá chính thức. Đồng tiền Việt Nam đã lên giá khá nhiều kể từ năm 2003 và xuất khẩu ròng đang âm, vì vậy nên tiếp tục điều chỉnh tăng tỉ giá khi thích hợp để tránh tình trạng thị trường đóng băng trong khi nhập siêu tăng mạnh gây sức ép ngày càng lớn.

Về lãi suất, sau khi đã chuyển sang cơ chế lãi suất thỏa thuận ở tất cả các kỳ hạn, cần nghiêm túc cân nhắc việc nới lỏng trần lãi suất huy động để tăng nguồn cung về vốn cho doanh nghiệp qua hệ thống ngân hàng, đồng thời tránh hiện tượng dòng tiết kiệm bị hướng ra khỏi hệ thống ngân hàng, gây tăng giá tiêu dùng và tài sản.

Ngân hàng Nhà nước cần sử dụng linh hoạt các công cụ chiết khấu để giải quyết vấn đề thiếu hụt tiền mặt tạm thời đối với các ngân hàng khó khăn. Đồng thời, cần có động thái trung hòa lượng tiền bơm ra này trong hệ thống để tránh tín dụng tăng nóng.

### *Về chính sách tài khóa*

Do chính sách tài khóa đã được nới lỏng khá mạnh năm 2009 nhằm chống suy giảm kinh tế, trong năm 2010 không nên đưa thêm các gói giải pháp tài khóa lớn để tránh tạo nên mất cân đối lớn về ngân sách.

Chính sách kích thích kinh tế vẫn cần phải tiếp tục trong năm 2010, nhưng trọng tâm và công cụ cần thay đổi, không nên tiếp tục hỗ trợ lãi suất và giảm thuế, đồng thời mục tiêu chính sách cần hướng về các ngành xuất khẩu nhiều hơn vì những ngành này sẽ vẫn tiếp tục chịu tác động xấu trong năm 2010.

Nên nghiên cứu cơ chế chính sách hạn chế các ngân hàng cho vay chứng khoán, chuyển nghiệp vụ này sang công ty chứng khoán dưới hình

## LỰA CHỌN ĐỂ TĂNG TRƯỞNG BỀN VỮNG

thức các tài khoản kí quỹ, bổ sung vốn hằng ngày, tránh tình trạng giải chấp chứng khoán hàng loạt khi thị trường đi xuống, giúp thị trường chứng khoán phát triển bền vững hơn.

Nên có các chính sách thu hẹp dần thâm hụt ngân sách ngay trong năm 2010 nếu tình hình cho phép, tránh để nợ quốc gia vượt ngưỡng an toàn gây tác động tâm lí xấu.

### *Các giải pháp gia tăng nhu cầu đối với hàng nội địa*

Chính phủ cần có một chương trình toàn diện, bao gồm: bảo vệ người tiêu dùng, nhãn mác và quản lí chất lượng, bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ. Có thể đưa ra các chương trình gắn nhãn mác sản phẩm sản xuất tại Việt Nam. Các sản phẩm tham gia chương trình này phải đảm bảo được chất lượng, được kiểm chứng bởi các tổ chức thứ ba độc lập.

### *Tăng cường giám sát*

Cần tiếp tục khẩn trương xây dựng và hoàn thiện thể chế hỗ trợ việc giám sát đạt hiệu quả và có ý nghĩa thực sự, đặc biệt trong lĩnh vực ngân hàng tài chính. Cần tăng cường sự trao đổi thông tin giữa các cơ quan giám sát, khâu yếu nhất trong hệ thống giám sát tài chính đang dần hình thành ở Việt Nam. Ngoài ra, Việt Nam cần phải tăng cường hợp tác quốc tế trong lĩnh vực giám sát tài chính. Tham gia các cơ chế giám sát quốc tế, chúng ta sẽ không chỉ nhận được những sự trợ giúp về tài chính trong điều kiện thiếu hụt cán cân thanh toán tạm thời, mà còn có thể học tập những kinh nghiệm giám sát, rất phù hợp với hệ thống tài chính trong khu vực của các nước láng giềng.